

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV.

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thất Mạnh	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Thuần	Ủy viên
Ông Lê Văn Bảy	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Ủy viên
Ông Vũ Hải Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Thịnh	Ủy viên
Ông Bùi Hải Quân	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Thái Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hữu Thuần	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013
Ông Phạm Huệ Hùng	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật - Được bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Ông Phạm Minh Tuyền

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

Ông Lê Văn Tráng

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

Ông Nguyễn Trung Hiếu

Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Tôn Thất Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0613240/AISC-DN7.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Nam Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được lập ngày 15 tháng 7 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2013

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0978-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		124.726.183.992	136.052.715.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.557.938.684	5.401.944.760
1. Tiền	111		4.557.938.684	1.201.944.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.687.293.060	45.936.600.714
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	33.468.017.430	37.338.781.318
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11.828.790.684	12.148.351.421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.563.544.130	1.668.022.158
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(5.173.059.184)	(5.218.554.183)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	76.510.382.904	81.644.306.897
1. Hàng tồn kho	141		78.732.561.793	83.842.101.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.222.178.889)	(2.197.795.054)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.970.569.344	3.069.863.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	945.531.095	1.033.615.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		485.409.473	1.101.474.313
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	-	424.050.938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	539.628.776	510.722.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		46.738.224.676	47.066.331.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.153.367.283	35.568.231.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	19.201.205.439	14.325.765.011
- Nguyên giá	222		52.188.901.915	47.741.412.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.987.696.476)	(33.415.647.720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.774.278.800	13.774.278.800
- Nguyên giá	228		14.674.377.750	14.674.377.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(900.098.950)	(900.098.950)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	2.177.883.044	7.468.188.103
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	11.498.100.000	11.498.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.498.100.000	11.498.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.757.393	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	86.757.393	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.464.408.668	183.119.047.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74.974.478.477	89.662.972.248
I. Nợ ngắn hạn	310		73.922.021.458	88.610.515.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	54.608.750.149	56.166.079.819
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	12.166.953.663	11.475.540.652
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	738.570.003	6.884.396.546
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	347.124.201	1.074.137.479
5. Phải trả người lao động	315		1.525.063.603	2.279.029.916
6. Chi phí phải trả	316	V.19	2.776.656.262	1.898.537.392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1.773.303.156	8.814.143.004
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(14.399.579)	18.650.421
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.052.457.019	1.052.457.019
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.052.457.019	1.052.457.019
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		96.489.930.191	93.456.075.419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	96.489.930.191	93.456.075.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(190.000)	(190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.079.585.277	8.079.585.277
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.377.518.653	2.377.518.653
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.033.016.261	2.999.161.489
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.464.408.668	183.119.047.667

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		65.180,74	7.647,39
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

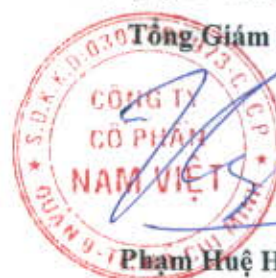
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mỹ Thạnh

Thái Thanh Thủy

Phạm Huệ Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	03	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 22	96.185.964.750	85.943.945.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 23	96.185.964.750	85.943.945.307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 24	81.680.946.085	69.944.315.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.505.018.665	15.999.630.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	79.643.704	1.774.994.296
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2.781.703.064	1.831.860.234
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.627.655.831	1.680.302.705
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	4.156.394.643	4.525.141.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	3.939.117.055	4.874.023.755
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		3.707.447.607	6.543.598.630
11. Thu nhập khác	31	VI.29	349.681.736	1.153.700.636
12. Chi phí khác	32	VI.30	13.261.617	23.788.217
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336.420.119	1.129.912.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.043.867.726	7.673.511.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.010.966.932	1.573.434.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.032.900.794	6.100.076.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	379	763

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.043.867.726	7.673.511.049
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.347.607.638	1.676.573.586
- Các khoản dự phòng	03	(21.111.164)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.655.459)	(1.670.690.320)
- Chi phí lãi vay	06	2.627.655.831	1.680.302.705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.932.364.572	9.359.697.020
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	4.881.961.515	(6.008.857.680)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	5.109.540.158	(7.436.307.313)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.024.058.056)	(10.012.970.307)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	1.326.845	(443.032.005)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.627.655.831)	(1.680.302.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(461.000.839)	(3.025.659.733)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(117.106.150)	(375.246.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.695.372.214	(19.622.679.382)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.113.706.954)	(100.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	65.655.459	1.670.690.320
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.048.051.495)	1.570.690.320

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.350.208.125	75.293.073.417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(71.907.537.795)	(60.651.376.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.933.997.125)	(8.677.924.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.491.326.795)	5.963.772.573
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(844.006.076)	(12.088.216.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.401.944.760	13.093.752.421
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	267.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	<u>4.557.938.684</u>	<u>1.005.802.980</u>

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thanh



Thái Thanh Thủy



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: NAM VIET JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: NAVIFICO

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2013: 423 nhân viên (Đến ngày 30/06/2012 là 496 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Công cụ dụng cụ, các chi phí bảo hiểm kho tàng, chi phí in ấn, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí đóng hàng xuất khẩu, chi phí gia công ngoài, chi phí tiền điện, chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2013: 21.220 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 là không đáng kể

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
Tiền	4.557.938.684	1.201.944.760
Tiền mặt	361.955.836	529.984.293
Tiền gửi ngân hàng	4.195.982.848	671.960.467
Tiền gửi ngân hàng VND	2.830.717.749	512.780.044
Tiền gửi ngân hàng USD 65.180,74	1.365.265.099	159.180.423
Các khoản tương đương tiền	-	4.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	4.200.000.000
Cộng	4.557.938.684	5.401.944.760
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	28.789.730.379	28.153.030.025
Khách hàng nước ngoài	4.678.287.051	9.185.751.293
Cộng	33.468.017.430	37.338.781.318
3. Trả trước cho người bán	30/06/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	11.828.790.684	12.148.351.421
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	11.828.790.684	12.148.351.421
4. Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/01/2013
Thuế nhập khẩu tạm nộp	597.679.271	707.365.686
Tiền cho nhân viên Công ty vay mua nhà	451.586.768	451.586.768
Thuế TNCN	-	29.928.945
Phải thu khác	514.278.091	479.140.759
Cộng	1.563.544.130	1.668.022.158
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Số dư đầu kỳ	5.218.554.183	2.180.000.000
Số dự phòng trong kỳ	-	3.038.554.183
Hoàn nhập	45.494.999	
Số dư cuối kỳ	5.173.059.184	5.218.554.183

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	23.010.527.229	31.878.869.927
Công cụ, dụng cụ	102.458.361	96.930.645
Chi phí SX, KD dở dang	23.905.289.986	19.114.555.148
Thành phẩm	30.605.531.876	32.518.665.417
Hàng hoá	855.929.011	20.051.630
Hàng gửi đi bán	252.825.330	213.029.184
Cộng giá gốc hàng tồn kho	78.732.561.793	83.842.101.951
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.222.178.889)	(2.197.795.054)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	76.510.382.904	81.644.306.897
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Công cụ dụng cụ	327.684.815	471.452.901
Chi phí tư vấn thiết kế	-	445.119.775
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	146.298.216	-
Khác	350.382.530	117.042.657
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo thông tư 45	121.165.534	-
Cộng	945.531.095	1.033.615.333
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế TNDN tạm nộp	-	424.050.938
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	424.050.938
9. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng	539.628.776	510.722.798
Cộng	539.628.776	510.722.798
10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 30)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Số dư cuối năm	13.774.278.800	900.098.950	14.674.377.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	900.098.950	900.098.950
Số dư cuối năm	-	900.098.950	900.098.950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.774.278.800	-	13.774.278.800
Số dư cuối năm	13.774.278.800	-	13.774.278.800

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

+ Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

+ Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 900.098.950 VND.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 900.098.950 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2013

01/01/2013

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Khu kỹ nghệ gỗ

481.566.576

481.566.576

Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận

100.000.000

100.000.000

Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ

1.353.728.041

6.678.872.072

CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ

207.749.455

207.749.455

Khác

34.838.972

-

Cộng

2.177.883.044

7.468.188.103

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (xem trang 31)**14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác**

30/06/2013

01/01/2013

Chi phí trả trước dài hạn

86.757.393

-

Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá

86.757.393

-

Cộng

86.757.393

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Vay bằng Đồng Việt Nam	47.095.276.957	39.129.834.919
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	47.095.276.957	38.608.314.320
Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên)	-	521.520.599
Vay bằng Ngoại tệ - USD	7.513.473.192	17.036.244.900
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*)	357.784,44 USD	7.513.473.192
Cộng	54.608.750.149	56.166.079.819

(*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 13.010009A/HĐTDTM ngày 30/05/2013; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,5%/năm (VNĐ), 4,5%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 08 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và được trình bày trong thuyết minh số 10.

16. Phải trả người bán	30/06/2013	01/01/2013
Nhà cung cấp trong nước	11.017.993.719	5.557.091.156
Nhà cung cấp nước ngoài	1.148.959.944	5.918.449.496
Cộng	12.166.953.663	11.475.540.652
17. Người mua trả tiền trước	30/06/2013	01/01/2013
Khách hàng trong nước	651.341.395	6.587.193.315
Khách hàng nước ngoài	87.228.608	297.203.231
Cộng	738.570.003	6.884.396.546
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	622.232.053
Thuế xuất nhập khẩu	212.044.501	307.831.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.915.155	-
Thuế tài nguyên	720.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.444.545	144.073.558
Cộng	347.124.201	1.074.137.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Chi phí phải trả		30/06/2013	01/01/2013
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu		1.659.110.919	1.619.237.919
Tiền điện phải trả		59.331.773	78.493.912
Chi phí gia công vecneer gỗ		907.054.696	37.697.141
Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole		41.711.250	109.665.000
Tích trước lương hiệu quả KD		-	23.809.000
Chi phí dịch vụ xuất khẩu		68.273.003	29.634.420
Trích trước chi phí nhân công		41.174.621	
Cộng		2.776.656.262	1.898.537.392
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn		582.820.835	687.317.661
Ban đổi mới Doanh nghiệp		388.800.000	388.800.000
Thù lao HĐQT		-	44.820.995
Cổ tức phải trả		2.062.800	6.122.034.000
Cổ tức trả Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn		-	1.080.000.000
Phải trả, phải nộp khác		799.619.521	491.170.348
Cộng		1.773.303.156	8.814.143.004
21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 32)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2013	01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước	20%	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	80%	64.000.000.000	64.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(190.000)	(190.000)
Cộng	100%	79.999.810.000	79.999.810.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		20	20
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm			
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20	20
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.980	7.999.980
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	8.079.585.277	8.079.585.277
Quỹ dự phòng tài chính	2.377.518.653	2.377.518.653
Cộng	10.457.103.930	10.457.103.930

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.845.812.436	85.891.970.307
Doanh thu khác	340.152.314	51.975.000
Cộng	96.185.964.750	85.943.945.307
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.845.812.436	85.891.970.307
Doanh thu khác	340.152.314	51.975.000
Cộng	96.185.964.750	85.943.945.307
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.617.484.461	69.895.918.010
Giá vốn hàng bán khác	63.461.624	48.397.222
Cộng	81.680.946.085	69.944.315.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.655.459	290.918.320
Lãi từ cổ tức được chia	-	1.379.772.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.988.245	104.303.976
Cộng	79.643.704	1.774.994.296
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.627.655.831	1.680.302.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	154.047.233	151.557.529
Cộng	2.781.703.064	1.831.860.234
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	57.532.860	48.090.858
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	9.174.624	3.651.420
Chi phí bảo hành	1.109.131.887	2.725.991.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.523.512.003	761.667.691
Chi phí tư vấn giám sát công trình		
Chi phí bằng tiền khác	457.043.269	985.740.121
Cộng	4.156.394.643	4.525.141.752
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.629.020.588	1.901.154.007
Chi phí vật liệu quản lý	13.088.838	55.325.808
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.234.514	81.679.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	159.050.869	612.224.934
Thuế, phí và lệ phí	193.663.881	268.709.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.352.862	226.442.840
Chi phí bằng tiền khác	1.725.705.503	1.728.487.064
Cộng	3.939.117.055	4.874.023.755
29. Thu nhập khác		
Thu BHXH được hoàn lại	-	961.970.517
Xử lý thừa theo biên bản kiểm kê	32.957.619	186.087.086
Thu tiền từ bán hàng mẫu	251.244.331	-
Thu nhập khác	65.479.786	5.643.033
Cộng	349.681.736	1.153.700.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
30. Chi phí khác		
Xử lý thiếu theo biên bản kiểm kê	10.132.104	23.650.717
Chi phí khác	3.129.513	137.500
Cộng	13.261.617	23.788.217
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.043.867.726	7.673.511.049
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(1.379.772.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.379.772.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	4.043.867.726	6.293.739.049
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.010.966.932	1.573.434.762
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>1.010.966.932</u>	<u>1.573.434.762</u>
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.038.671.254	68.373.314.322
Chi phí nhân công	11.982.881.812	11.890.198.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.359.322.113	1.676.573.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.832.919.356	988.110.531
Chi phí khác bằng tiền	6.265.230.149	6.734.481.390
Cộng	96.479.024.684	89.662.677.944
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.032.900.794	6.100.076.287
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.032.900.794	6.100.076.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.980	7.999.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013		
VNĐ	+100	(4.390.260.337)
	-100	4.390.260.337
Ngoại tệ (USD)	+50	(310.452.526)
	-50	310.452.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

VNĐ	+300	(4.854.627.093)
	-300	4.854.627.093
Ngoại tệ (USD)	+50	(1.208.374.056)
	-50	1.208.374.056

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	54.608.750.149			54.608.750.149
Phải trả người bán	12.166.953.663			12.166.953.663
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.693.770.391			2.693.770.391
	69.469.474.203	-	-	69.469.474.203
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	56.166.079.819			56.166.079.819
Phải trả người bán	11.475.540.652			11.475.540.652
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.765.063.392			1.765.063.392
	69.406.683.863	-	-	69.406.683.863

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 15 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn	Cổ đông đại diện cổ phần Nhà nước	Chi tiền trả cổ tức - Phải trả khác	1.440.000.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua NVL - Trả trước cho người bán	14.740.448.601	3.850.825.238
		Nhận tiền chia cổ tức	1.379.772.000	
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	456.816.728	183.596.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013.

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Thành phẩm tấm lợp	54.405.198.250	43.877.704.641	10.527.493.609
Thành phẩm gỗ	41.429.434.187	37.739.779.820	3.689.654.367
Khác	351.332.313	63.461.624	287.870.689
Lợi nhuận gộp	96.185.964.750	81.680.946.085	14.505.018.665

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý 6 tháng đầu năm 2013.

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Doanh thu thuần	71.584.369.872	24.601.594.878	96.185.964.750
Giá vốn	59.618.246.876	22.062.699.209	81.680.946.085
Lợi nhuận gộp	11.966.122.996	2.538.895.669	14.505.018.665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh



Thái Thanh Thủy



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.189.452.947	27.940.927.923	3.304.220.714	306.811.147	47.741.412.731
ĐT XDCB h.thành	-	6.404.012.013	-	-	6.404.012.013
Thanh lý, nhượng bán	-	145.867.860	-	-	145.867.860
Giảm theo Thông tư 45	-	1.532.646.222	23.000.000	255.008.747	1.810.654.969
Số dư cuối năm	16.189.452.947	32.666.425.854	3.281.220.714	51.802.400	52.188.901.915
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.688.172.506	21.068.483.047	2.366.093.135	292.899.031	33.415.647.720
Khấu hao trong năm	235.973.180	1.009.747.311	98.317.508	3.569.638	1.347.607.638
Thanh lý, nhượng bán	-	145.867.860	-	-	145.867.860
Giảm theo Thông tư 45	-	1.361.269.434	15.716.667	252.704.921	1.629.691.022
Số dư cuối năm	9.924.145.686	20.571.093.064	2.448.693.977	43.763.749	32.987.696.476
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.501.280.441	6.872.444.876	938.127.579	13.912.116	14.325.765.011
Số dư cuối năm	6.265.307.261	12.095.332.790	832.526.737	8.038.651	19.201.205.439

* Giá trị còn lại của TSCDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- + Giá trị còn lại trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 13.137.789.601 VND.
 - + Giá trị còn lại sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 12.956.825.654 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 16.120.425.616 VND.
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 14.820.340.429 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ góp vốn 38%	30/06/2013		01/01/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết					
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Cộng		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-	-	-	-
Tổng cộng		1.149.810	11.498.100.000	1.149.810	11.498.100.000

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn (các khoản đầu tư vào Công ty liên kết) vì khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Và các khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do Công ty được đầu tư hoạt động có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(190.000)	568.731.178	7.755.493.629	2.296.495.741	6.393.891.008	97.014.421.556
Lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	-	4.476.932.421	4.476.932.421
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2011	-	-	-	324.091.648	81.022.912	(405.114.560)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(162.045.823)	(162.045.823)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(7.199.982.000)	(7.199.982.000)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(104.519.557)	(104.519.557)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	(568.731.178)	-	-	-	(568.731.178)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(190.000)	-	8.079.585.277	2.377.518.653	2.999.161.489	93.456.075.419
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(190.000)	-	8.079.585.277	2.377.518.653	2.999.161.489	93.456.075.419
Lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	3.032.900.794	3.032.900.794
Tặng khác	-	-	-	-	-	953.978	953.978
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(190.000)	-	8.079.585.277	2.377.518.653	6.033.016.261	96.489.930.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	30/06/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	33.468.017.430	(2.993.059.184)	37.338.781.318	(3.038.554.183)	34.300.227.135
- Phải thu khác	451.586.768	-	451.586.768	-	451.586.768
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.557.938.684	-	5.401.944.760	-	5.401.944.760
TỔNG CỘNG	38.477.542.882	(2.993.059.184)	43.192.312.846	(3.038.554.183)	40.153.758.663
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	54.608.750.149	-	56.166.079.819	-	56.166.079.819
- Phải trả người bán	12.166.953.663	-	11.475.540.652	-	11.475.540.652
- Phải trả khác	2.693.770.391	-	1.765.063.392	-	1.765.063.392
TỔNG CỘNG	69.469.474.203	-	69.406.683.863	-	69.406.683.863

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.